

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)
Đường số 10, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 08.38 162 767-Fax: 08 38 155 262
MST : 0302272627

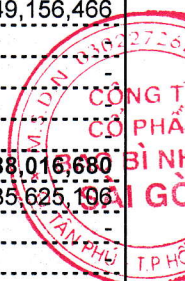
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		875,681,226,367	848,227,921,454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,538,706,528	720,773,931
1. Tiền	111	V.1	10,538,706,528	720,773,931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,952,666,345	39,952,666,345
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39,952,666,345	39,952,666,345
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,415,381,986	318,428,855,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183,358,554,017	233,523,905,230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,352,977,855	4,143,927,587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		78,378,000	73,378,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	116,102,679,606	83,164,852,189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,477,207,492)	(2,477,207,492)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		480,802,775,446	445,876,469,198
1. Hàng tồn kho	141	V.7	480,802,775,446	445,876,469,198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,971,696,062	43,249,156,466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	42,971,696,062	43,249,156,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296,624,918,850	305,088,016,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,135,625,106	2,135,625,106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,135,625,106	2,135,625,106
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		235,991,993,500	243,019,132,736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	130,572,714,624	137,291,748,973
- Nguyên giá	222		321,598,261,251	321,483,261,251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191,025,546,627)	(184,191,512,278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5,828,917,481	6,120,363,356
- Nguyên giá	225		6,897,552,356	6,897,552,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,068,634,875)	(777,189,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	99,590,361,395	99,607,020,407
- Nguyên giá	228		100,760,286,425	100,760,286,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,169,925,030)	(1,153,266,018)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,900,000,000	8,015,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,900,000,000	8,015,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50,597,300,244	51,918,258,838



1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	50,597,300,244	51,918,258,838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,172,306,145,218	1,153,315,938,134
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		898,024,800,389	881,121,807,852
I. Nợ ngắn hạn	310		840,413,846,065	842,033,166,708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	129,339,912,202	142,326,520,707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	154,799,393	300,008,662
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	6,633,609,026	4,862,008,531
4. Phải trả người lao động	314		8,034,132,254	5,810,526,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	185,774,645	169,461,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22,309,154,031	12,658,769,220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	672,020,925,125	673,382,011,734
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.19	1,735,539,389	2,523,860,854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57,610,954,324	39,088,641,144
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	2,210,661,700	17,956,061,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	55,400,292,624	21,132,579,444
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274,281,344,829	272,194,130,282
I. Vốn chủ sở hữu	410		274,281,344,829	272,194,130,282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174,887,110,000	174,887,110,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		174,887,110,000	174,887,110,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61,933,365,000	61,933,365,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,174,202,270)	(12,174,202,270)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,539,620,982	3,539,620,982
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,723,079,102	2,723,079,102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,372,372,015	41,285,157,468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,776,178,933	19,711,110,723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,596,193,082	21,574,046,745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,172,306,145,218	1,153,315,938,134

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Dinh Văn Tuấn



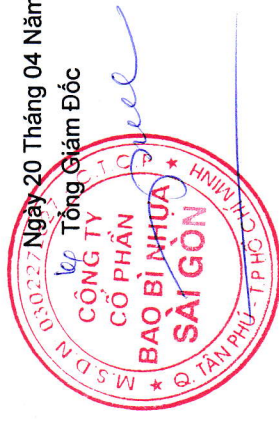
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	306,162,050,054	241,847,017,742	306,162,050,054	241,847,017,742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	286,457,378	1,029,897,242	286,457,378	1,029,897,242
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	305,875,592,676	240,817,120,500	305,875,592,676	240,817,120,500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	278,660,326,042	216,060,125,108	278,660,326,042	216,060,125,108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.5	27,215,266,634	24,756,995,392	27,215,266,634	24,756,995,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	258,762,237	203,263,176	258,762,237	203,263,176
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16,046,066,654	13,706,647,645	16,046,066,654	13,706,647,645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,014,134,906	13,610,422,479	16,014,134,906	13,610,422,479
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,861,934,410	3,988,395,124	2,861,934,410	3,988,395,124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,378,656,826	4,782,814,664	5,378,656,826	4,782,814,664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24-26))	30	VI.9	3,187,370,981	2,482,401,135	3,187,370,981	2,482,401,135
12. Thu nhập khác	31	VI.9	211,533,214	166,832,567	211,533,214	166,832,567
13. Chi phí khác	32	VI.10	81,653,289	43,934,932	81,653,289	43,934,932
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		129,879,925	122,897,635	129,879,925	122,897,635
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,317,250,906	2,605,298,770	3,317,250,906	2,605,298,770
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	721,057,824	550,008,711	721,057,824	550,008,711
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,596,193,082	2,055,290,059	2,596,193,082	2,055,290,059
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		153	158	153	158
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu: *[Signature]* Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2018



[Signature]
 Nguyễn Thị Ngọc Bích

[Signature]
 Đinh Văn Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Th.S. Dương Thị Thu Hương

VĂN PHÒNG CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú

Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2018

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		385,876,815,482	259,313,126,332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(353,967,471,954)	(239,151,552,968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,552,744,000)	(14,275,796,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(16,029,753,009)	(13,440,961,479)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(2,485,319,829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21,451,703,097	2,071,243,513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(53,796,845,427)	(4,042,675,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,018,295,811)	(12,011,936,172)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,818,160,400)	(82,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258,762,237	197,378,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,559,398,163)	115,378,613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		526,246,189,338	226,548,459,533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(478,186,673,441)	(215,353,435,267)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(663,889,326)	(591,270,039)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,395,626,571	10,603,754,227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,817,932,597	(1,292,803,332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		720,773,931	1,702,196,184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,538,706,528	409,392,852

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Dinh Văn Tuấn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **174.887.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);

- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, và Báo cáo tài chính Q1.2017 do Văn phòng công ty tự lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá **bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.**

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư **ngắn hạn** hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Văn phòng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 48 năm
Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	74,095,073	198,647
Tiền gửi ngân hàng	10,464,611,455	720,575,284
Cộng	10,538,706,528	720,773,931
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi tiết kiệm: ngân hàng, cá nhân)	39,952,666,345	39,952,666,345
Cộng	39,952,666,345	39,952,666,345
3 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	183,358,554,017	233,523,905,230
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	183,358,554,017	233,523,905,230
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
Cộng	183,358,554,017	233,523,905,230
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	4,299,074,950	3,794,049,684
Nhà cung cấp nước ngoài	53,902,905	349,877,903
Cộng	4,352,977,855	4,143,927,587
5 Phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	116,102,679,606	83,164,852,189

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Các khoản phải thu khác	43,790,233,087	35,415,978,196
Các khoản phải thu khác	0	0
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,754,990	7,754,990
Phải thu tạm ứng	72,304,691,529	47,741,119,003
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	2,135,625,106	2,135,625,106
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346,710,000</i>	<i>346,710,000</i>
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>22,349,120</i>	<i>22,349,120</i>
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam</i>	<i>167,680,000</i>	<i>167,680,000</i>
<i>Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu</i>		
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Việt Nam</i>	<i>758,731,000</i>	<i>758,731,000</i>
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 1)</i>	<i>304,383,420</i>	<i>304,383,420</i>
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 2)</i>	<i>419,839,200</i>	<i>419,839,200</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư DV Khánh Hội</i>		
<i>Ngân hàng MSB</i>	<i>115,932,366</i>	<i>115,932,366</i>
Cộng	118,238,304,712	85,300,477,295
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	320,000,000	320,000,000
Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61,964,750	61,964,750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	274,371,504	274,371,504
Công ty TNHH Thực Phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87,333,729	87,333,729
Công ty TNHH Khiêm Tín	330,568,381	330,568,381
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản XNK Minh Châu	35,184,800	35,184,800
Công ty Cổ Phần SING SING	188,322,545	188,322,545
Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178,734,398	178,734,398
Công ty Cổ Phần Tân Tân	152,789,867	152,789,867
Công Ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847,937,518	847,937,518
Cộng	2,477,207,492	2,477,207,492
7 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	153,130,008,502	159,589,151,279
Công cụ, dụng cụ	79,834,404,960	77,171,786,111
Chi phí SXKD dở dang	69,306,321,124	68,415,083,147
Thành phẩm	137,410,848,966	133,539,092,973
Hàng hoá	41,121,191,894	7,161,355,688
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	480,802,775,446	445,876,469,198

8 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND			
a. Ngắn hạn					
- Giá trị hàng mẫu	1,059,098,296	474,675,229			
- Vật tư, phụ tùng thay thế	1,462,201,408	3,270,993,957			
- Công cụ dụng cụ phân bổ	4,228,089,252	2,523,320,634			
- Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	970,226,893	762,898,125			
- Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	2,627,850,526	2,061,517,738			
- Chi phí công tác, tiếp khách	1,718,492,483	4,848,635,757			
- Phí duy tu, thuê văn phòng	1,790,030,384	773,758,597			
- Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	2,246,091,362	1,810,557,690			
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,869,615,458	26,722,798,739			
Cộng	42,971,696,062	43,249,156,466			
b. Dài hạn					
Chi mua trực in	2,880,130,391	1,924,877,998			
Vật tư, phụ tùng thay thế	6,742,149,646	2,552,768,878			
Công cụ dụng cụ phân bổ	7,485,281,861	1,866,060,558			
Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	2,855,503,064	999,593,266			
Chi phí sửa chữa văn phòng	5,782,366,617	1,198,594,740			
Chi phí bảo hiểm, công tác	6,233,876,978	10,417,589,356			
Chi phí trả trước dài hạn khác	18,617,991,687	32,958,774,042			
Cộng	50,597,300,244	51,918,258,838			
9 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND			
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0			
Cộng	0	0			
10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	78,573,236,406	224,595,613,904	13,661,701,945	4,652,708,996	321,483,261,251
PS tăng		115,000,000			115,000,000
PS giảm					0
Số cuối kỳ	78,573,236,406	224,710,613,904	13,661,701,945	4,652,708,996	321,598,261,251
Khấu hao lũy kế					0
Số đầu kỳ	40,561,291,330	130,695,152,698	10,226,776,148	2,708,292,102	184,191,512,278
PS tăng (KH)	1,789,131,246	4,657,745,462	320,736,462	66,421,179	6,834,034,349
PS giảm					0
Số cuối kỳ	42,350,422,576	135,352,898,160	10,547,512,610	2,774,713,281	191,025,546,627
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	38,011,945,076	93,900,461,206	3,434,925,797	1,944,416,894	137,291,748,973
Số cuối kỳ	36,222,813,830	89,357,715,744	3,114,189,335	1,877,995,715	130,572,714,624

11 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị thuê từ 'Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu

Nguyên giá

Số đầu kỳ	6,897,552,356
PS tăng	
Giảm trong kỳ (Hết thời hạn thuê chuyển thành TSCĐ)	
Số cuối kỳ	6,897,552,356
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	777,189,000
PS tăng(KH)	291,445,875
PS giảm	
Số cuối kỳ	1,068,634,875
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	6,120,363,356
Số cuối kỳ	5,828,917,481

12 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SDK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
Khấu hao			
SDK	48,750,000	1,104,516,018	1,153,266,018
PS tăng(KH)		16,659,012	16,659,012
PS giảm			-
SCK	48,750,000	1,121,175,030	1,169,925,030
Giá trị CL			
SDK	0	99,607,020,407	99,607,020,407
SCK	-	99,590,361,395	99,590,361,395

13 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	129,339,912,202	142,326,520,707
Cộng	129,339,912,202	142,326,520,707
b. Dài hạn		
Khách hàng khác	2,210,661,700	2,210,661,700
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Vận Tài Sơn Hồng		8,690,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Vận Tài Trung Sơn		7,055,400,000
Cộng	2,210,661,700	17,956,061,700
14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty Phương Huy		
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120,944,673	120,944,673
Công ty TNHH Quảng Cáo Gió Mỹ Thuật		
Khách hàng khác	33,854,720	179,063,989
Cộng	154,799,393	300,008,662
15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,103,453,670	317,167,707
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,042,033,295	4,320,975,471
Thuế thu nhập cá nhân	488,122,061	223,865,353
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,633,609,026	4,862,008,531
16 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	185,774,645	169,461,000
Cộng	185,774,645	169,461,000
17 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	906,020,630	876,066,691
Bảo hiểm xã hội	2,370,355,794	1,550,949,108
Bảo hiểm y tế	67,610,598	67,441,275
Bảo hiểm thất nghiệp	30,055,066	29,715,600
Các khoản phải trả phải nộp khác	18,935,111,943	10,134,596,546
Cộng	22,309,154,031	12,658,769,220
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
18 Vay và nợ dài hạn <Phụ lục 01>		
a Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	672,020,925,125	673,382,011,734
Ngân hàng ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,971,798,440	399,966,624,846
Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,922,877,037	49,890,406,969
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	41,978,521,760	43,012,496,592
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,904,585,836	29,943,594,276
Ngân hàng MSB - TPHCM		99,886,089,061
Ngân hàng PVcombank CN SG	49,944,982,881	49,937,579,921
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	598,159,171	745,220,069
Vay ngắn hạn VNĐ - NC Chi nhánh Sài Gòn	99,700,000,000	0
<i>Vay vốn các cá nhân</i>		
Cộng	672,020,925,125	673,382,011,734
b Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	10,024,438,894	11,092,836,388
Vay dài hạn cá nhân	12,499,000,000	6,499,000,000
Vay ngắn hạn VNĐ - NC Chi nhánh Sài Gòn	30,000,000,000	
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính VILC	2,876,853,730	3,540,743,056
Cộng	55,400,292,624	21,132,579,444
19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Phụ lục 02>		
b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	174,887,110,000	174,887,110,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

Vốn góp cuối kỳ	174,887,110,000	174,887,110,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	17,488,711	17,488,711
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	17,488,711	17,488,711
Cổ phiếu phổ thông:	17,488,711	17,488,711
Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	536,200	536,200
Cổ phiếu phổ thông:	536,200	536,200
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	16,952,511	16,952,511
Cổ phiếu phổ thông:	16,952,511	16,952,511
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
d Các quỹ doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	3,539,620,982	3,539,620,982
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,723,079,102	2,723,079,102
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,735,539,389	2,523,860,854
Cộng	7,998,239,473	8,786,560,938

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	74,086,589,816	97,532,228,487
Doanh thu bán hàng hóa	232,075,460,238	144,314,789,255
Cộng	306,162,050,054	241,847,017,742

2 Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại	269,782,778	1,010,708,612
Giảm giá hàng bán	16,674,600	19,188,630
Cộng	286,457,378	1,029,897,242

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Doanh thu bán thành phẩm	73,800,132,438	96,502,331,245
Doanh thu bán hàng hóa	232,075,460,238	144,314,789,255
Cộng	305,875,592,676	240,817,120,500
4 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn Thành phẩm	64,735,735,588	86,200,063,959
Giá vốn hàng hoá	213,924,590,454	129,860,061,149
Cộng	278,660,326,042	216,060,125,108
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	314,033	5,884,563
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	258,448,204	197,378,613
Cộng	258,762,237	203,263,176
6 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16,014,134,906	13,610,422,479
Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	31,931,748	96,225,166
Cộng	16,046,066,654	13,706,647,645
7 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,157,490,716	1,243,220,119
Chi phí vật liệu bao bì	375,295,407	302,815,466
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	552,688,804	
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,247,455	12,247,455
Chi phí bảo hành	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,739,599	236,037,867
Chi phí bằng tiền khác	679,243,485	2,194,074,217
Chi phí chứng từ không hợp lệ	17,228,944	
Cộng	2,861,934,410	3,988,395,124
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,907,400,963	2,636,091,543
Chi phí vật liệu quản lý	108,947,305	119,768,424
Chi phí đồ dùng văn phòng	373,931,887	172,279,444
Chi phí khấu hao TSCĐ	191,761,125	207,220,698
Thuế, phí lệ phí	108,387,228	138,357,250
Chi phí dự phòng	0	

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Chi phí dịch vụ mua ngoài	791,939,271	826,242,755
Chi phí bằng tiền khác	769,278,068	582,044,699
Chi phí chứng từ không hợp lệ	127,010,979	100,809,851
Cộng	5,378,656,826	4,782,814,664
9 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng	0	48,220,200
Thu nhập quà biếu, quà tặng	6,804,000	8,378,166
Các khoản tiền thưởng của khách	385,000	93,500
Thu nhập khác	204,343,603	110,140,701
Các khoản nợ phải trả không xđịnh	611	
Cộng	211,533,214	166,832,567
10 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	81,652,751	25,532,964
Chi phí khác	538	18,401,968
Cộng	81,653,289	43,934,932
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,317,250,906	2,605,298,770
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	288,038,212	144,744,783
+ Điều chỉnh tăng	288,038,212	144,744,783
+ Điều chỉnh giảm	0	0
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3,605,289,118	2,750,043,553
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	721,057,824	550,008,711
Thuế TNDN phải nộp	721,057,824	550,008,711
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,596,193,082	2,055,290,059
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,596,193,082	2,055,290,059
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	16,952,511	13,040,464
Số cổ phiếu phát hành thêm		
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16,952,511	13,040,464
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	153	158
13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

Chi phí NVL	253,827,041,173	186,168,501,794
Chi phí nhân công	10,190,973,503	13,247,652,443
Chi phí vật liệu, sản xuất	1,423,938,014	997,177,747
Chi phí CCDC	4,215,541,631	3,001,982,673
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,142,139,236	6,442,408,971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,113,083,810	12,822,663,363
Chi phí bằng tiền khác	1,988,199,911	2,150,947,905
Cộng	286,900,917,278	224,831,334,896

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	10,538,706,528	10,538,706,528
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	301,596,858,729	299,119,651,237

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Số dư ngày 31/03/2018
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	727,421,217,749
Phải trả người bán:	131,550,573,902

1.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2018 :

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	129,339,912,202	2,210,661,700	131,550,573,902
- Vay ngắn hạn	672,020,925,125		672,020,925,125
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		55,400,292,624	55,400,292,624

1.3 Tài sản đảm bảo

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận: hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng với lãi suất 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN): hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng; mục đích vay tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Thời hạn vay là 10 tháng với lãi suất 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, nguyên liệu, quyền sử dụng đất của Công ty và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba (cá nhân).

Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn: hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng, lãi suất là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay ngân hàng NC - Chi nhánh Sài Gòn: hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động LC để thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 9 tháng với lãi suất thanh toán 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn: hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng với lãi suất 9,25%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD: hạn mức cho vay 45.000.000.000 đồng sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 6 tháng với lãi suất 10,03%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	3 Tháng 2018
* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)	385,876,815,482
Thu nợ cũ	62,847,906,364
Thu tiền bán hàng trong năm	323,028,909,118
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	(353,967,471,954)
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(353,669,746,468)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(297,725,486)
* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)	(16,029,753,009)
Tổng lãi phát sinh phải trả	16,046,066,654
Số đã trả	(16,029,753,009)
Số còn phải trả	185,774,645
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	(7,818,160,400)
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(7,818,160,400)
Nguyên giá TS mua kỳ này	-
Chi tiền mua kỳ này	(7,818,160,400)
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	526,246,189,338
Tiền vay ngắn hạn:	520,216,003,332
Tiền vay dài hạn:	6,030,186,006
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	(478,850,562,767)
Trả vay ngắn hạn:	(477,088,089,941)
Trả vay dài hạn:	(1,762,472,826)

3. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74.70	73.55
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25.30	26.45
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76.60	76.40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.40	23.60
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.31	1.31

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.04	1.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.48
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	1.08	1.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	0.85	0.85
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.28	0.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0.22	0.18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.95	0.76

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 được lập bởi Văn phòng Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn, Báo cáo tài chính năm 2017 của Văn phòng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Văn phòng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.


TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc




 Phó Tổng Giám Đốc
 ThS. Dương Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Đinh Văn Tuấn

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

< Phụ lục số 01 >

18	Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay ngắn hạn	672,020,925,125	672,020,925,125	490,216,003,332	491,577,089,941	673,382,011,734	673,382,011,734
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,971,798,440	399,971,798,440	157,420,038,026	157,414,864,432	399,966,624,846	399,966,624,846
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,922,877,037	49,922,877,037	22,649,604,205	22,617,134,137	49,890,406,969	49,890,406,969
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	41,978,521,760	41,978,521,760	20,566,718,092	21,600,692,924	43,012,496,592	43,012,496,592
	NH PVcombank CN SG	49,944,982,881	49,944,982,881	13,332,000,000	13,324,597,040	49,937,579,921	49,937,579,921
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,904,585,836	29,904,585,836	9,228,471,404	9,267,479,844	29,943,594,276	29,943,594,276
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	598,159,171	598,159,171	60,071,605	207,132,503	745,220,069	745,220,069
	NH MSB - Chi nhánh TPHCM	-	-	24,000,000,000	123,886,089,061	99,886,089,061	99,886,089,061
	Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	94,869,100,000	94,869,100,000	-	-
	Vay ngắn hạn VNĐ - NC Chi nhánh Sài Gòn	99,700,000,000	99,700,000,000	148,090,000,000	48,390,000,000	-	-
b.	Vay dài hạn	55,400,292,624	55,400,292,624	36,030,186,006	1,762,472,826	21,132,579,444	21,132,579,444
	NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	10,024,438,894	10,024,438,894	30,186,006	1,098,583,500	11,092,836,388	11,092,836,388
	Vay dài hạn cá nhân	12,499,000,000	12,499,000,000	6,000,000,000	-	6,499,000,000	6,499,000,000
	Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC)	2,876,853,730	2,876,853,730	-	663,889,326	3,540,743,056	3,540,743,056
	Vay ngắn hạn VNĐ - NC Chi nhánh Sài Gòn	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	-
	Cộng	727,421,217,749	727,421,217,749	526,246,189,338	493,339,562,767	694,514,591,178	694,514,591,178

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	729,476,720	65,587,394	5,307,353,448	383,541,729
Trên 5 năm				
				4,923,811,719

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay							
1. Số dư đầu năm	174,887,110,000	61,933,365,000	(12,174,202,270)	3,539,620,982	2,723,079,102	41,285,157,468	272,194,130,282
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2,596,193,082	2,596,193,082
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-	508,978,535	508,978,535
2. Số cuối năm	174,887,110,000	61,933,365,000	(12,174,202,270)	3,539,620,982	2,723,079,102	43,372,372,015	274,281,344,829